

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT

Ngày 29-5-2023

V/v yêu cầu không công nhận vợ
chồng và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Huy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Lê L, sinh năm 1996; địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (theo giấy ủy quyền ngày 17/11/2022) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Tuấn H là Luật sư của Văn phòng Luật sư Vũ Tuấn H thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số H T, khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1966; địa chỉ: D T, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị Kim C2, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim C2: Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1966; địa chỉ: D T, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020) (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Nguyễn T, sinh năm 1952 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 3 B, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chị Nguyễn Lê Đ, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

+ Chị Nguyễn Lê L, sinh năm 1996 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:* Giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C đã tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn từ năm 1988 nhưng đến năm 1991 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 03 ngày 29/3/1991 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1993, ông C và bà N tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn và đến tháng 11/2019 thì sống riêng. Do đó, về quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà N đã chấm dứt và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 03 ngày 29/3/1991 đã có hiệu lực pháp luật nên bà N không yêu cầu giải quyết về hôn nhân. Về tài sản chung, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, chia đôi tài sản chung giữa bà và ông C là 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 515m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 215m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011. Bà N1 có nguyện vọng được nhận toàn bộ căn nhà gắn liền với 2 diện tích đất (trong đó có kể cả đất thổ cư 150m² đất ở nông thôn) nằm phía đông thửa đất (giáp bưu điện T2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011. H1 lại cho ông Nguyễn Văn C 2 giá trị căn nhà theo biên bản định giá tài sản ngày 27/5/2020. Bà Nguyệt cam kết có trách nhiệm phá bỏ hết phần xây dựng nhà ở lấn chiếm sang phần đất của ông C.

Tại phiên tòa ngày 27/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

- Về hôn nhân: Bà Nguyệt bổ sung yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến nay.

- Về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn thì thay đổi thành yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vì tài sản mà bà N yêu cầu chia không phải tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, chia đôi 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 175,825m² giữa bà với ông C và chia cho bà 70% của tổng giá trị đất có diện tích 515m² tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011. Nguyên vọng của bà N là được nhận toàn bộ các tài sản nêu trên và hoàn lại số tiền tương ứng với phần giá trị tài sản được chia cho ông C là 30% theo biên bản định giá tài sản ngày 22/4/2022.

- Về phần đất tăng thêm ngoài phạm vi của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 thì bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung khác và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về con chung: Tất cả đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyệt yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyệt tự nguyện chịu các chi phí tố tụng gồm: Chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc; Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày:*

Ông C thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quá trình kết hôn và chung sống vợ chồng cũng như quyết định ly hôn. Giữa ông và bà N đã tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn từ năm 1988 nhưng đến năm 1991 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 03 ngày 29/3/1991 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1993, ông C và bà N tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn và đến tháng 11/2019 thì sống riêng. Do đó, về quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà N đã chấm dứt và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 03 ngày 29/3/1991 đã có hiệu lực pháp luật nên ông C thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông C trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến nay.

Về yêu cầu chia tài sản chung: Toàn bộ diện phần tích đất tranh chấp mà bà N yêu cầu chia nêu trên là thuộc một phần của lô đất vườn của cha mẹ ông C (ông Nguyễn H2 và bà Đoàn Thị S) mua của ông Bùi H3 từ năm 1982 và sử dụng ổn định, không tranh chấp. Vì thời điểm mua đất chưa có luật đất đai nên giấy tờ ghi là mua nhà và hoa màu trên đất nên ông C không rõ phần diện tích đất mà cha mẹ của ông mua của ông Bùi H3 là bao nhiêu.

Về quá trình sử dụng đất: Vào năm 1987, em gái ông C là Nguyễn Thị Kim C1 lập gia đình và cất nhà trên đất của cha mẹ; Đến năm 1988 thì ông C lập gia đình và cũng cất nhà trên đất của cha mẹ cho đến ngày 29/3/1991, vợ chồng ông C với bà N ly hôn, dỡ bỏ căn nhà chung và trả đất lại cho cha mẹ ông C.

Năm 1995, đoàn công tác địa chính tỉnh Bình Thuận về đo đạc, lập bản đồ giải thửa địa chính, lô vườn của cha mẹ ông C được xác định tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 thuộc xã T có ranh giới cụ thể: Phía đông giáp buro điện văn hóa xã T2, phía tây giáp ông Hồ Đắc T1, phía bắc giáp Quốc lộ A, phía nam giáp ông Trần M và ông Nguyễn Văn Đ1.

Năm 2009, có đoàn công tác địa chính về địa phương yêu cầu nhân dân kê khai nhưng do mẹ ông mới chết nên đoàn công tác hướng dẫn em gái ông C là Nguyễn Thị Kim C2 bổ sung giấy tờ để làm thủ tục kê khai cấp đất.

Năm 2019, bà N bỏ nhà đi và làm đơn xin ly hôn và chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 là không có căn cứ pháp lý. Vì thực tế quyền sử dụng đất là của cha mẹ ông C chết để lại, chưa chia thừa kế nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 là không có cơ sở. Do đó, ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N vì toàn bộ diện tích đất mà bà N yêu cầu chia là đất của cha mẹ ông C chứ không phải đất của vợ chồng ông C và bà N. Ông C không đồng ý với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn

Văn C ngày 24/06/2011; Giấy này cấp không rõ ràng, ông C không biết nên không phải đất của ông C.

- Về nhà ở trên đất tranh chấp là của anh em của ông C xây dựng chung trên đất của cha mẹ ông C nên không thể chia cho ai được; ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về phần đất tăng thêm ngoài phạm vi của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 thì ông C không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung khác và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về con chung: Tất cả đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí, lệ phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1 trình bày:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp mà bà N yêu cầu chia nêu trên là thuộc một phần của đất của thửa đất mà gia đình ông H2, bà S (cha mẹ của bà C1) đã nhận sang nhượng của ông Bùi H3 và sử dụng ổn định từ năm 1982 đến nay. Sau khi cha mẹ của bà chết (ông H2 chết vào năm 1992, bà S chết vào năm 2009) không để lại di chúc thì đất này thuộc hàng thừa kế thứ nhất là anh em của bà. Tuy nhiên, khi các anh chị em của bà C1 vẫn chưa chia thừa kế mà UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 là không phù hợp với quy định pháp luật dân sự và đất đai. Hơn nữa, trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 03 ngày 29/3/1991 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận ban hành có ghi nhận: “Chị Lê Thị N được chia căn nhà tôn vách lá cất trên lô đất của cha mẹ anh Nguyễn Văn C...”. Đây là cơ sở pháp lý để khẳng định thừa số 39, tờ bản đồ số 08 mà bà N yêu cầu chia không thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình bà N, ông C. Hơn nữa, không ai biết việc UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 cho đến khi bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông C nên không thể chấp nhận.

Về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tranh chấp: Đầu năm 2003, được sự đồng ý của cha mẹ và các anh em trong gia đình thì các anh chị em của bà đã xây dựng một căn ki ốt chung để buôn bán văn phòng phẩm và bà C1 đã sử dụng khoảng hơn 01 năm rồi đóng cửa, không có ai sử dụng cho nay. Phần xây dựng này hiện thuộc một phần (phía trước) trong tổng diện tích nhà ở mà bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, chia tài sản chung giữa bà N và ông C có diện tích 175,825m² gắn liền với diện tích đất 515m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn

và 215m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011.

Do nguồn gốc đất là của cha mẹ nên bà C1 cùng các anh em xây nhà để ở. Nay bà C1 không ở thì vẫn là tài sản chung của anh chị em thuộc gia đình bà C1, chưa chia cho ai nên nếu Tòa án quyết định chia cho ông C thì bà C1 không tính toán, không yêu cầu nhận tài sản hay giá trị tài sản. Nhưng nếu Tòa án chia cho bà N thì bà C1 yêu cầu hoàn lại phần giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá tài sản.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:* Bà thống nhất hoàn toàn với ý kiến của bà C1 trình bày.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C2 trình bày:* Bà thống nhất hoàn toàn với ý kiến của bà C1 trình bày.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tường trình b:*

Ông là anh ruột của ông C và các em gái gồm: C1, C2, D nhưng ông T chỉ là người góp ý cho các em của ông góp vốn chung để xây dựng một căn ki ốt, buôn bán văn phòng phẩm vào năm 2003, ông T không góp vốn xây dựng ki ốt nêu trên. Do đó, ông T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Lê Đ trình bày:*

Theo chị Đ biết thì quyền sử dụng đất có diện tích 515m² tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 có nguồn gốc từ Hợp tác xã A cấp cho riêng bà N từ năm 1986 (trước khi kết hôn với ông C) nên đây là tài sản riêng của bà N. Điều này đã có quyết định cuối cùng của UBND tỉnh B vào năm 2011.

Về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tranh chấp: Năm 2001, bà D (cô ruột của chị Đ) có xây dựng một căn nhà cấp 4 nhỏ để ở trên đất của ông C, bà N được khoảng 02 năm và đi nơi khác sinh sống, không sử dụng nữa. Đến năm 2007 thì ông C, bà N đã trả lại số tiền xây nhà mà bà D đã bỏ ra là 20.000.000đồng.

Về công sức đóng góp: Năm 2015, lúc này chị Đ đang ở Hoa Kỳ có gửi về cho ông C, bà N số tiền 5.000 USD để sửa chữa nhà như hiện nay. Tuy nhiên, nay tất cả tài sản nêu trên là để cho ông C, bà N nên dù có chia như thế nào thì

cũng là của cha mẹ của chị Đ nên chị Đ không yêu cầu giải quyết phần đóng góp này; Chị Đ không yêu cầu nhận tài sản hay trị giá công sức đóng góp gì trong vụ án này nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Lê L trình bày: Chị L không có ý kiến vì lúc đó chị L còn nhỏ nên không biết, không có đóng góp công sức gì nên không yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này; Chị L đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, Điều 16, Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 158, Điều 208, Điều 210, Điều 219 Bộ luật dân sự;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C.

Giao cho bà Lê Thị N được sử dụng căn nhà cấp 4 có diện tích 175,825m² gắn liền với diện tích đất 515m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 215m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011.

Bà Lê Thị N có trách nhiệm hoàn trả hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền: 1.086.019.800đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền: 16.515.000đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị Kim C1 số tiền: 2.161.800đồng và trả cho bà Nguyễn Thị Kim C2 số tiền: 2.161.800đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên các quy định khác về chi phí tố tụng, án phí, các quy định của Luật thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Cùng ngày 23/6/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D kháng cáo yêu cầu hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 28/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân kháng nghị một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, hủy bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bà, hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận rút kháng nghị số 271/QĐ-VKS-DS ngày 28/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận rút kháng nghị số 271/QĐ-VKS-DS ngày 28/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân nên căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân.

[2] Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C đều thừa nhận ông bà có đăng ký kết hôn từ năm 1988 nhưng đến năm 1991 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 03 ngày 29/3/1991 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1993, ông C và bà N tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn cho đến tháng 11/2019 thì sống riêng. Bà Nguyệt yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến nay, ông C cũng đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu này của bà N là có căn cứ nên chấp nhận nhưng tại phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên lại phần quan hệ hôn nhân.

[3] Về tài sản tranh chấp là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 175,825m² và diện tích đất 515m² tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011:

[3.1] Về diện tích đất 515m²:

Về nguồn gốc đất thì theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu số 01/QĐ - UBND của UBND huyện H ngày 18/01/2011 và Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần cuối cùng số 1081/QĐ - UBND của UBND tỉnh B ngày 13/5/2011 đã xác định rõ nguồn gốc đất tranh chấp có diện tích đất 515m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 215m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011 là do Hợp tác xã A bố trí đất cho bà Lê Thị N, là nhân viên kế toán của Hợp tác xã A để làm nhà ở vào năm 1986. Trong khi đến năm 1988, bà N mới đăng ký kết hôn với ông C. Tại quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của UBND huyện H và UBND tỉnh B chỉ xác nhận vợ chồng bà N có quá trình sử dụng ổn định, liên tục trên đất tranh chấp từ năm 1988 cho đến nay, là thời điểm sau khi bà N được bố trí thửa đất này từ Hợp tác xã 1 T vào năm 1986, chứ không có nội dung xác nhận đất này của vợ chồng bà N, ông C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản riêng của bà N là có căn cứ. Đến năm 1993, bà N và ông C tiếp tục sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đó, bà N làm thủ tục đăng ký và được UBND

huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011. Việc bà N tự nguyện sống chung với ông C và làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà N và ông C, chứ không phải đứng tên cá nhân bà từ ngày 24/06/2011, nay yêu cầu của bà N cũng là chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thể hiện ý chí của bà N là đồng ý sáp nhập tài sản riêng của bà vào khối tài sản chung giữa bà với ông C nên yêu cầu này của bà N là có căn cứ. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn H2 và bà Đoàn Thị S là cha mẹ của các ông bà mua của ông Bùi H3 từ năm 1982.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia phần cho bà N 70% (tương ứng 2.450.000.000 đồng) và chia phần cho ông C 30% (tương ứng 1.050.000.000 đồng) giá trị quyền sử dụng đất; riêng chị Đ và chị L không có đóng góp công sức gì và không có yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích đất tranh chấp nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử cho các đương sự tự thỏa thuận với nhau, giải thích cho ông C về việc giao tài sản là đất để cho ông C có đất cất nhà và ông C có trách nhiệm hoàn trả 70% giá trị tài sản cho bà N nhưng ông C chỉ đồng ý hoàn trả 50% giá trị tài sản cho bà N, trong khi bà N không đồng ý nhận 50% giá trị tài sản vì theo bà N thì nguồn gốc đất do Hợp tác xã A giao cho bà N nên công sức của bà N lớn hơn ông C. Do giá trị tài sản được định giá quá 6 tháng nên Hội đồng xét xử hỏi các đương sự về việc định giá lại tài sản nhưng các đương sự không yêu cầu định giá lại tài sản nên Hội đồng xét xử căn cứ biên bản định giá ngày 22/4/2022 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3.2] Về 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 175,825m²:

[3.2.1] Căn nhà tạm, nền gạch bông được xây dựng năm 2003 (Ki ốt), có diện tích 30,025m²:

Các đương sự đều thống nhất xác định đây là tài sản chung do ông C, bà N, bà C1, bà C2, bà D góp tiền xây dựng để buôn bán văn phòng phẩm nhưng các ông bà không xác định được số tiền và công sức mình bỏ ra nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đều cho mỗi người, theo đó: 10.809.000 đồng : 5 = 2.161.800 đồng là phù hợp.

[3.2.2] Căn nhà tạm, nền gạch bông được xây dựng năm 2005, có diện tích 64,35m² trị giá 38.610.000đồng và căn nhà tạm, nền xi măng được xây dựng năm 2016, có diện tích 41,58m² trị giá 29.106.000đồng: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện các tài sản này là tài sản chung của ông C và bà N xây dựng trong thời kỳ sống chung như vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị các tài sản này cho bà N và ông C là phù hợp.

[3.2.3] Căn nhà cấp 4B, móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch bông, cửa kính, thiết bị vệ sinh trung bình, có diện tích 39,87m² trị giá 14.353.200 đồng: Các đương sự đều xác định đây là tài sản do bà Nguyễn Thị Kim D xây dựng năm 2001 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà D mà không chia là có căn cứ.

[3.3] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và mảnh chính lý trích lục địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 04/6/2020 trong trường hợp chia đôi diện tích đất 515m² thì ranh giới phân chia thửa đất này sẽ cắt ngang phần lớn căn nhà ở và khiến căn nhà không còn giá trị sử dụng nên việc chia đôi diện tích đất là không phù hợp. Bà Nguyệt có nguyện vọng nhận nhà đất và hoàn trả giá trị cho các đương sự khác, trong khi các đương sự khác là bị đơn ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D đều cho rằng nhà và đất không phải là tài sản chung của bà N và ông C để mà phân chia nên họ không có nguyện vọng nhận nhà và đất và không muốn hoàn trả giá trị cho bà N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà và đất tranh chấp cho bà N và yêu cầu bà N hoàn trả giá trị cho các đương sự khác là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D; giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 284; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị số 271/QĐ-VKS-DS ngày 28/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân.

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 7 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 14, Điều 16, Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 158, Điều 208, Điều 210, Điều 219 của Bộ luật Dân sự;
- Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến nay.
2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C.

Giao cho bà Lê Thị N được sử dụng căn nhà cấp 4 có diện tích 175,825m² gắn liền với diện tích đất 515m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 215m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 39, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 081361 do UBND huyện H cho hộ bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C ngày 24/06/2011.

Bà Lê Thị N có trách nhiệm hoàn trả hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền: 1.086.019.800đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền: 16.515.000đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị Kim C1 số tiền: 2.161.800đồng và trả cho bà Nguyễn Thị Kim C2 số tiền: 2.161.800đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà mỗi người đã nộp tại biên lai thu tiền số 0010308, 0010309, 0010310, 0010311 cùng ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Bị đơn ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim C2, bà Nguyễn Thị Kim D đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/5/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thanh Thái